

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

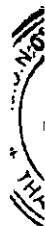
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Hà Nội, tháng 02 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/06/2020)
Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/06/2020)
Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/06/2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Sinh Nghĩa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/06/2020)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2020)
Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ngô Sinh Nghĩa - Tổng Giám đốc Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**  
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *[Signature]*



**Ngô Sinh Nghĩa**  
**Tổng Giám đốc**  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

400  
NG  
NH  
MT  
AC  
PH



Số: 025/VACO/BCKIT.NV2

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

#### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

56-  
TY  
+  
ĐAI  
O  
HÀ

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

Tại ngày 21 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Nghị quyết số 684/QĐ-HDTV về việc thông qua quyết toán Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Trên cơ sở đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 với giá trị 324.571.640.262 VND theo giá trị quyết toán vốn được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thông qua.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao (tăng thời gian khấu hao) của một số tài sản cố định hữu hình trong năm. Việc thay đổi khung khấu hao này đã làm cho chi phí hoạt động của Công ty giảm đi khoảng 740,643 tỷ VND, tương ứng lợi nhuận tăng lên 740,643 tỷ VND so với khi Công ty áp dụng khung khấu hao như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng khung khấu hao mới nhằm phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế của các tài sản cố định hữu hình của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận khoản Chi phí trung dụng các tổ máy của Dự án NMTĐ Quảng Ninh trong thời gian kết thúc chạy thử nghiệm tìm cạy đến trước khi cấp PAC cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010 với giá trị 165.499.791.150 VND trên khoản mục "Phải thu khác". Công ty hiện đang làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) để đề nghị Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán khoản chi phí trung dụng này.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 - Tài sản tiềm tàng phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả về tài sản tiềm tàng liên quan đến các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của các khoản gốc vay ngoại tệ để phục vụ xây dựng nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhiệt điện Quảng Ninh 2 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 11 tháng 03 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thăng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Ngô Tiến Thành  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3754-2021-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.700.463.447.279</b>	<b>3.274.203.927.064</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>836.398.002.967</b>	<b>621.105.970.660</b>
1. Tiền	111		36.398.002.967	51.105.970.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000.000	570.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>501.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.836.198.353.724</b>	<b>2.203.462.371.540</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	1.658.034.798.840	2.172.872.133.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		666.927.961	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	200.649.094.951	30.590.238.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.152.468.028)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>515.542.472.468</b>	<b>447.680.207.133</b>
1. Hàng tồn kho	141		515.542.472.468	447.680.207.133
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.824.618.120</b>	<b>455.377.731</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300.924.475	455.377.731
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<b>13</b>	10.523.693.645	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.238.481.939.178</b>	<b>7.691.315.678.689</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.160.755.025.935</b>	<b>7.612.262.475.184</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	6.160.168.133.191	7.612.018.272.340
- Nguyên giá	222		21.177.662.875.377	21.480.251.314.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.017.494.742.186)	(13.868.233.042.123)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	586.892.744	244.202.844
- Nguyên giá	228		6.241.990.553	5.546.990.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.655.097.809)	(5.302.787.709)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.781.667.451</b>	<b>4.059.061.057</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.781.667.451	4.059.061.057
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>71.945.245.792</b>	<b>74.994.142.448</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		- 1.673.847.504	1.468.081.481
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	<b>11</b>	70.271.398.288	73.526.060.967
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.938.945.386.457</b>	<b>10.965.519.605.753</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.390.530.204.047</b>	<b>6.070.355.700.639</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.976.976.429.418</b>	<b>2.318.962.270.275</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	487.506.907.169	334.391.594.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	62.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.177.360.807	30.819.103.294
4. Phải trả người lao động	314		82.349.333.977	50.162.839.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	39.566.662.420	71.899.148.573
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.818.197.310	944.325.716
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.336.050.334.644	1.829.561.997.564
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.507.633.091	1.183.199.011
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.413.553.774.629</b>	<b>3.751.393.430.364</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.413.553.774.629	3.751.393.430.364
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.548.415.182.410</b>	<b>4.895.163.905.114</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>5.548.415.182.410</b>	<b>4.895.163.905.114</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.564.222.727	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.132.608.195	12.696.830.922
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		804.827.723.047	151.576.445.751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		39.450.396.067	(499.410.522.245)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		765.377.326.980	650.986.967.996
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>9.938.945.386.457</b>	<b>10.965.519.605.753</b>



**Ngô Sinh Nghĩa**  
 Tổng Giám đốc  
 Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

**Trần Vũ Linh**  
 Kế toán trưởng

**Phùng Thị Thu Ngân**  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.613.735.649.549	10.126.639.709.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	8.613.735.649.549	10.126.639.709.220
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	7.348.390.888.714	8.855.675.136.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.265.344.760.835	1.270.964.572.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	48.471.403.517	26.933.787.301
7. Chi phí tài chính	22	22	395.710.535.339	561.724.061.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		308.452.507.494	430.651.136.659
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	104.984.757.676	71.170.314.154
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		813.120.871.337	665.003.983.849
10. Thu nhập khác	31		1.889.428.814	2.492.848.317
11. Chi phí khác	32		8.814.722.529	7.546.426.275
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.925.293.715)	(5.053.577.958)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		806.195.577.622	659.950.405.891
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	40.818.250.642	8.963.437.895
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		765.377.326.980	650.986.967.996
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.701	1.398



Ngô Sinh Nghĩa  
 Tổng Giám đốc  
 Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Trần Vũ Linh  
 Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Ngân  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	806.195.577.622	659.950.405.891
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.149.614.010.163	1.906.430.628.829
- Các khoản dự phòng	03	23.152.468.028	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.870.321.091)	(2.995.782.777)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phần bỏ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	04	79.796.879.317	128.900.000.000
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.931.307.056)	(22.750.457.685)
- Chi phí lãi vay	06	308.452.507.494	430.651.136.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.321.409.814.477	3.100.185.930.917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	507.680.218.822	(242.592.460.101)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.607.602.656)	(155.617.040.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	225.154.617.282	(220.950.255.315)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(51.312.767)	(1.163.169.520)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(341.847.950.195)	(465.363.284.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.766.301.127)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.856.615.604)	(370.768.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.604.214.868.232	2.014.128.953.195
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.004.272.727)	(211.082.953)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(930.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	430.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.135.023.963	21.556.690.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(464.869.248.764)	21.345.607.610
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.834.351.840.961)	(1.949.162.459.250)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.701.746.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.924.053.587.161)	(1.949.162.459.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	215.292.032.307	86.312.101.555
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	621.105.970.660	534.793.869.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	836.398.062.967	621.105.970.660



Ngô Sinh Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Trần Vũ Linh  
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Ngân  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002, thay đổi lần thứ chín ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 866 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 877 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>năm 2019 (số năm)</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>năm 2020 (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 12	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04	04

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao (tăng thời gian khấu hao) của một số tài sản cố định hữu hình. Việc thay đổi khung khấu hao này đã làm cho chi phí hoạt động của Công ty giảm đi khoảng 740,643 tỷ VND, tương ứng lợi nhuận tăng lên 740,643 tỷ VND so với khi Công ty áp dụng khung khấu hao như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng khung khấu hao mới nhằm phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế của các tài sản cố định hữu hình của Công ty.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

M.S.D.N.V.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	21.135.025	26.897.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.376.867.942	51.079.073.495
Các khoản tương đương tiền (i)	800.000.000.000	570.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>836.398.002.967</b>	<b>621.105.970.660</b>

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, lãi suất từ 3,2%/năm đến 5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-		
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1.500.000.000	-	(i) 1.500.000.000	-		(i)
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>		

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- (i) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2020 nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý khoản đầu tư và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 6 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, lãi suất từ 3,8% đến 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện	1.657.268.264.166	2.171.850.197.616
Các đối tượng khác	766.534.674	1.021.935.899
<b>Cộng</b>	<b>1.658.034.798.840</b>	<b>2.172.872.133.515</b>
Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27)	1.657.268.264.166	2.171.850.197.616



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ký quỹ, ký cược	-	-	2.684.125.048	-
Phải thu khác	200.649.094.951	-	27.906.112.977	-
<i>Phải thu chi phí san nền khu đất 10,2 ha (i)</i>	<i>23.152.468.028</i>	-	<i>23.152.468.028</i>	-
<i>Phải thu chi phí trung dụng tổ máy (ii)</i>	<i>165.499.791.150</i>	-	-	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	<i>9.254.410.690</i>	-	<i>1.328.767.122</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.742.425.083</i>	-	<i>3.424.877.827</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>200.649.094.951</b>	<b>-</b>	<b>30.590.238.025</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- (i) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất diện tích khoảng 10,2 héc ta (ha) tại Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã thu hồi khu đất trên theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018. Công ty vẫn đang làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất 10,2 ha nêu trên. Tại báo cáo này, Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này.
- (ii) Đây là khoản chi phí trung dụng các tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trong thời gian kết thúc chạy thử nghiệm tin cậy đến trước khi cấp PAC cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010. Hiện Công ty vẫn đang làm việc với EVN để đề nghị EVN thanh toán khoản chi phí trung dụng này.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	514.209.851.062	-	447.099.883.115	-
Công cụ, dụng cụ	1.332.621.406	-	580.324.018	-
<b>Cộng</b>	<b>515.542.472.468</b>	<b>-</b>	<b>447.680.207.133</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên vật liệu của Công ty bao gồm lô vật tư với giá trị khoảng 12,3 tỷ VND đang bị các cơ quan có thẩm quyền niêm phong.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	4.376.733.704.652	15.916.408.298.786	1.177.424.947.245	8.754.946.892	929.416.888	21.480.251.314.463
- Mua trong năm	-	529.900.000	-	339.322.727	-	869.222.727
- Điều chỉnh Nguyên giá Tài sản cố định theo Phê duyệt Quyết toán (i)	(246.413.720.967)	(93.952.680.076)	36.908.739.230	-	-	(303.457.661.813)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.130.319.983.685</b>	<b>15.822.985.518.710</b>	<b>1.214.333.686.475</b>	<b>9.094.269.619</b>	<b>929.416.888</b>	<b>21.177.662.875.377</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.661.219.936.880	11.341.480.994.144	858.755.412.041	5.847.282.170	929.416.888	13.868.233.042.123
- Khấu hao trong kỳ	226.542.286.637	804.817.182.424	116.553.271.148	1.348.959.854	-	1.149.261.700.063
- Điều chỉnh khấu hao Tài sản cố định tương ứng với Nguyên giá theo phê duyệt Quyết toán	(60.693.584.132)	22.628.855.824	38.064.728.308	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.827.068.639.385</b>	<b>12.168.927.032.392</b>	<b>1.013.373.411.497</b>	<b>7.196.242.024</b>	<b>929.416.888</b>	<b>15.017.494.742.186</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	2.715.513.767.772	4.574.927.304.642	318.669.535.204	2.907.664.722	-	7.612.018.272.340
Số dư cuối năm	2.303.251.344.300	3.654.058.486.318	200.960.274.978	1.898.027.595	-	6.160.168.133.191

**Ghi chú:**

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh Nguyên giá tài sản Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 theo Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành đã được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thông qua theo Nghị quyết số 684/NQ-HĐTV ngày 21/12/2020. Theo đó, giá trị nguyên giá tài sản EVN giảm trừ khỏi nguyên giá tài sản Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 324.571.640.262 VND (trong đó có 21.113.978.449 VND là các khoản chi phí chuyển sang Chi phí Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 680.956.430.583 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 512.935.078.898 VND).

Theo như Thuyết minh số 16, một số tài sản cố định đã được mang đi cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá một số tài sản tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán có giá trị khoảng 11.306.604 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 20.587.958 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	5.546.990.553	5.546.990.553
- Mua trong năm	695.000.000	695.000.000
Số dư cuối năm	6.241.990.553	6.241.990.553
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	5.302.787.709	5.302.787.709
- Khấu hao trong năm	352.310.100	352.310.100
Số dư cuối năm	5.655.097.809	5.655.097.809
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	244.202.844	244.202.844
Số dư cuối năm	586.892.744	586.892.744

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.431.990.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.967.678.153 VND).

**11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Phản ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải - SEC	125.361.000.000	125.361.000.000	125.442.000.000	125.442.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	138.009.189.325	138.009.189.325	111.098.669.264	111.098.669.264
Tổng Công ty Than Đông Bắc	64.947.325.143	64.947.325.143	21.842.208.722	21.842.208.722
Công ty Cổ phần Chế tạo bom Hải Dương	22.818.611.386	22.818.611.386	3.616.611.338	3.616.611.338
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	15.495.913.825	15.495.913.825	-	-
Các đối tượng khác	120.874.867.490	120.874.867.490	72.392.104.792	72.392.104.792
<b>Cộng</b>	<b>487.506.907.169</b>	<b>487.506.907.169</b>	<b>334.391.594.116</b>	<b>334.391.594.116</b>
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27)	24.283.205.843	24.283.205.843	6.621.357.290	6.621.357.290

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	21.277.686.867	835.616.980.208	856.894.667.075	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	649.867.628	649.867.628	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	61.165.791	61.165.791	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.963.437.895	40.818.250.642	37.766.301.127	12.015.387.410
Thuế thu nhập cá nhân	577.672.243	1.912.103.068	2.327.801.914	161.973.397
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	306.289	5.864.766.230	5.865.072.519	-
Các loại thuế khác	-	68.335.806	68.335.806	-
<b>Cộng</b>	<b>30.819.103.294</b>	<b>884.991.469.373</b>	<b>903.633.211.860</b>	<b>12.177.360.807</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	10.523.693.645	10.523.693.645
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.523.693.645</b>	<b>10.523.693.645</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	38.053.473.059	71.448.915.760
Chi phí phải trả khác	1.513.189.361	450.232.813
<b>Cộng</b>	<b>39.566.662.420</b>	<b>71.899.148.573</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	86.069.998	85.040.272
Cổ tức phải trả	314.080.800	15.827.000
Các khoản phải trả khác	1.418.046.512	843.458.444
<b>Cộng</b>	<b>1.818.197.310</b>	<b>944.325.716</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giảm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>1.336.050.334.644</b>	<b>1.336.050.334.644</b>	<b>1.883.617.541.396</b>	<b>1.390.105.878.476</b>	<b>1.829.561.997.564</b>	<b>1.829.561.997.564</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	1.336.050.334.644	1.336.050.334.644	1.883.617.541.396	1.390.105.878.476	1.829.561.997.564	1.829.561.997.564
<i>b) Vay dài hạn</i>	<b>2.413.553.774.629</b>	<b>2.413.553.774.629</b>	<b>1.423.150.963.292</b>	<b>85.311.307.557</b>	<b>3.751.393.430.364</b>	<b>3.751.393.430.364</b>
Vay dài hạn	2.413.553.774.629	2.413.553.774.629	1.423.150.963.292	85.311.307.557	3.751.393.430.364	3.751.393.430.364
<b>Cộng</b>	<b>3.749.604.109.273</b>	<b>3.749.604.109.273</b>	<b>3.306.768.504.688</b>	<b>1.475.417.186.033</b>	<b>5.580.955.427.928</b>	<b>5.580.955.427.928</b>

Chi tiết các khoản vay bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 1 (i)	491.249.197.056	1.474.699.833.723
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 2 (ii)	2.278.023.412.300	3.039.327.094.288
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iii)	108.400.000.000	194.997.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	652.750.000.000	652.750.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (v)	219.181.499.917	219.181.499.917
<b>Cộng</b>	<b>3.749.604.109.273</b>	<b>5.580.955.427.928</b>

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 01 tháng 04 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.533 USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên số dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại được trả vào các ngày 21 tháng 01 và 21 tháng 07 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04 tháng 04 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả gốc là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại là ngày 21 tháng 04 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.
- (iii) Khoản vay theo ba Hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 05 năm 2007 (Hợp đồng số 117/HETD-NDQN), ngày 04 tháng 03 năm 2015 (Hợp đồng số 55/2015/HDDTDDDA/NHCT129-NDQN) và ngày 12 tháng 10 năm 2017 (Hợp đồng số 328/2017-HĐCVDADTL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH) ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (gọi tắt là "Vietinbank") với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND, 190 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Đối với hợp đồng có hạn mức 1.000 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agrribank) cộng với 3%/năm. Đối với Hợp đồng số 55 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng thêm 3%/năm. Đối với Hợp đồng số 328 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agrribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ lần lượt là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND, 5 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 2.967.037.226.274 VND tương đương 12,42% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 09 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 901 tỷ VND đã được sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng. Thời hạn vay là 123 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 1.347.552.205.254 VND tương đương 5,64% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (v) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 và ngày 03 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 190 tỷ VND và 498 tỷ VND, các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 779.875.435.073 VND tương đương 3,27% tổng giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn của Công ty được thanh toán theo lịch trả nợ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.336.050.334.644	1.829.561.997.564
Trong năm thứ hai	999.133.137.588	1.336.858.383.535
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.296.670.637.041	2.316.785.046.829
Sau năm năm	117.750.000.000	97.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.749.604.109.273</b>	<b>5.580.955.427.928</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.336.050.334.644	1.829.561.997.564
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.413.553.774.629</b>	<b>3.751.393.430.364</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	128.900.000.000	12.696.830.922	(499.410.522.245)	4.373.076.937.118
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	650.986.967.996	650.986.967.996
Phân bổ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(128.900.000.000)	-	-	(128.900.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4.500.000.000.000</b>	<b>230.890.628.441</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.696.830.922</b>	<b>151.576.445.751</b>	<b>4.895.163.905.114</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	765.377.326.980	765.377.326.980
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	(112.126.049.684)	(112.126.049.684)
Chi mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.564.222.727	-	(1.564.222.727)	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.500.000.000.000</b>	<b>230.890.628.441</b>	<b>1.564.222.727</b>	<b>-</b>	<b>11.132.608.195</b>	<b>804.827.723.047</b>	<b>5.548.415.182.410</b>

**Ghi chú:**

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/2020/NQ-NĐQN ngày 23/06/2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019, cụ thể:
- Chi trả cổ tức, tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với 90.000.000.000 VND.
  - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 21.887.144.092 VND, quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành 238.905.592 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	1.889.938.240.000	42,00%	1.889.938.240.000	42,00%
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	16,35%	735.872.910.000	16,35%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	11,42%	514.010.890.000	11,42%
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	477.841.310.000	10,62%	477.841.310.000	10,62%
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	365.853.530.000	8,13%	420.853.530.000	9,35%
Các cổ đông khác	516.483.120.000	11,48%	461.483.120.000	10,26%
<b>Cộng</b>	<b>4.500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>4.500.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	450.000.000	450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	8.608.112.980.707	10.117.461.646.284
Doanh thu khác	5.622.668.842	9.178.062.936
<b>Cộng</b>	<b>8.613.735.649.549</b>	<b>10.126.639.709.220</b>
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27)	8.608.112.980.707	10.117.461.646.284

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	7.348.390.888.714	8.854.340.021.817
Giá vốn khác	-	1.335.114.709
<b>Cộng</b>	<b>7.348.390.888.714</b>	<b>8.855.675.136.526</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.706.078.403.032	6.655.230.746.868
Chi phí nhân công	237.776.422.043	221.396.526.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.144.919.947.163	1.901.736.565.829
Chi phí dự phòng	23.152.468.028	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.689.067.432	60.004.896.745
Chi phí khác bằng tiền	273.759.338.692	88.476.715.143
<b>Cộng</b>	<b>7.453.375.646.390</b>	<b>8.926.845.450.680</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	44.060.667.531	22.750.457.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	135.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.540.414.895	1.052.546.839
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.870.321.091	2.995.782.777
<b>Cộng</b>	<b>48.471.403.517</b>	<b>26.933.787.301</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	308.452.507.494	430.651.136.659
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày 31/12/2015	-	128.900.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.331.788.053	1.158.105.451
Điều chỉnh tỷ giá theo Quyết toán vốn	79.796.879.317	-
Chi phí tài chính khác	129.360.475	1.014.819.882
<b>Cộng</b>	<b>395.710.535.339</b>	<b>561.724.061.992</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	47.166.112.215	41.229.910.543
Các khoản bảo hiểm	4.090.459.279	3.894.890.690
Chi phí vật liệu quản lý	3.261.456.619	2.329.799.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.646.219.826	2.913.387.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.017.729.519	4.653.908.284
Chi phí dự phòng	23.152.468.028	-
Các khoản chi phí QLDN khác	19.650.312.190	16.148.417.854
<b>Cộng</b>	<b>104.984.757.676</b>	<b>71.170.314.154</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	806.195.577.622	659.950.405.891
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	24.151.193.453	(480.681.647.996)
<i>Trừ: thu nhập không chịu thuế</i>	-	(135.000.000)
<i>Cộng: các chi phí không được trừ</i>	24.151.193.453	944.398.315
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(481.491.046.311)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>830.346.771.075</b>	<b>179.268.757.895</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>83.034.677.108</b>	<b>17.926.875.790</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (i)	(41.517.338.554)	(8.963.437.895)
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	(699.087.912)	-
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>40.818.250.642</b>	<b>8.963.437.895</b>

**Ghi chú:**

- (i) Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Dự án này mang lại kể từ kỳ tính thuế năm 2011.
- (ii) Căn cứ theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP được thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2020, sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Qua đó, Công ty thực hiện bù trừ phần chênh lệch số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng vào số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	765.377.326.980	650.986.967.996
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	21.887.144.092
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	765.377.326.980	629.099.823.904
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.701	1.398
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi.

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	5.635.998.650	1.907.306.411

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết thuê đất theo các hợp đồng không hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.635.998.650	5.663.566.093
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.417.116.032	14.992.566.886

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng:

(i) Tại ngày 13 tháng 4 năm 2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 54 với Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m<sup>2</sup>) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023 được quy định như sau:

- Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m<sup>2</sup> của Khu bãi sí thải là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m<sup>2</sup> của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.920 VND/m<sup>2</sup>/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m<sup>2</sup> của Khu xây dựng nhà máy chính là 3.920 VND/m<sup>2</sup>/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m<sup>2</sup> của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm;

(ii) Ngày 12 tháng 8 năm 2020, công ty ký hợp đồng thuê đất số 183 với UBND tỉnh Quảng Ninh (thay thế Hợp đồng số 230/HĐTE ngày 27 tháng 11 năm 2015) với diện tích 1.448,22 m<sup>2</sup> trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21 tháng 7 năm 2059 với nghĩa vụ tài chính như sau:

- Đối với diện tích 52,61 m<sup>2</sup> tại Xã Hòa Bình, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024;
- Đối với diện tích 905,28 m<sup>2</sup> làm trạm biến áp và trạm bơm tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất là 2.080 VND/m<sup>2</sup>/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024;
- Đối với diện tích 490,33 m<sup>2</sup> xây dựng móng cột tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất là 640 VND/m<sup>2</sup>/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

- (iii) Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 241 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17 tháng 02 năm 2016 đến ngày 17 tháng 02 năm 2021 như sau:
- Đối với diện tích 34.655,8 m<sup>2</sup> tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Đối với diện tích 6.156 m<sup>2</sup> tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phá: Đơn giá thuê đất là 1.040 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Đối với diện tích 17.662,3 m<sup>2</sup> tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phá: Đơn giá thuê đất là 120 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Đối với diện tích 29.858,5 m<sup>2</sup> tại Xã Hòa Bình, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 320 VND/m<sup>2</sup>/năm;
- (iv) Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 242 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047, với nghĩa vụ tài chính từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 02 tháng 02 năm 2021 như sau:
- Đối với diện tích 3.531,3 m<sup>2</sup> tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm; và
  - Đối với diện tích 3.429,1 m<sup>2</sup> tại Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long: đơn giá thuê đất là 280 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- (v) Ngày 13 tháng 7 năm 2016, công ty ký hợp đồng thuê đất số 374 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm, trong 5 năm từ ngày 19 tháng 3 năm 2016 đến ngày 19 tháng 4 năm 2021.
- (vi) Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 640 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m<sup>2</sup>/năm từ ngày 09 tháng 3 năm 2016 đến ngày 8 tháng 3 năm 2021.
- (vii) Ngày 1 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng số 641 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m<sup>2</sup> đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 01 tháng 02 năm 2021.
- (viii) Ngày 06 tháng 12 năm 2017, Công ty ký hợp đồng số 476 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m<sup>2</sup> đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15 tháng 3 năm 2047.
- Đối với diện tích 5.236,1 m<sup>2</sup>: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022; và
  - Đối với diện tích đất 15.991,9 m<sup>2</sup>: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- (ix) Ngày 23 tháng 11 năm 2018, Công ty ký hợp đồng số 332 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 93.087,1 m<sup>2</sup> đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 29 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 380 VND/m<sup>2</sup>/năm trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023. Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

- (x) Ngày 10 tháng 9 năm 2019, Công ty ký hợp đồng số 152 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 39.264,4 m<sup>2</sup> đất tại Huyện Hoành Bồ (nay thuộc Thành phố Hạ Long) với thời hạn thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Từ ngày 03 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất như sau:
- Đối với diện tích 32.114 m<sup>2</sup>: Đơn giá thuê đất là 4.567,5 VND/m<sup>2</sup>/năm trong thời hạn 5 năm từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 03 tháng 7 năm 2024.
  - Đối với diện tích 7.150,4 m<sup>2</sup>: đơn giá thuê đất là 4.567,5 VND/m<sup>2</sup>/năm tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, nếu có thay đổi giá đất theo quy định của UBND tỉnh, cơ quan Thuế sẽ xác định lại đơn giá thuê đất.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>8.608.112.980.707</b>	<b>10.117.461.646.284</b>
Công ty Mua bán Điện	8.608.112.980.707	10.117.461.646.284
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>58.041.488.392</b>	<b>40.091.665.076</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37.657.935.287	36.398.476.797
Công ty Truyền tải Điện 1	3.029.479.382	2.743.599.450
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	2.510.516.364	149.393.739
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	756.362.973	800.195.090
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	14.087.194.386	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>236.109.060.761</b>	<b>333.700.139.436</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	236.109.060.761	333.700.139.436

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.657.268.264.166</b>	<b>2.171.850.197.616</b>
Công ty Mua bán Điện	1.657.268.264.166	2.171.850.197.616
<b>Phải trả người bán</b>	<b>24.283.205.843</b>	<b>6.621.357.290</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.693.296.698	2.593.435.658
Công ty Truyền tải Điện 1	3.332.427.320	3.017.959.395
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	2.761.568.000	164.333.113
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	845.629.124
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	15.495.913.825	-
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>38.757.566.634</b>	<b>71.344.418.067</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	38.001.203.661	71.344.418.067
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	756.362.973	-
<b>Vay và nợ thuế tài chính</b>	<b>2.769.272.609.356</b>	<b>4.514.026.928.011</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.769.272.609.356	4.514.026.928.011

*Thu nhập của Ban điều hành Công ty trong năm như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	887.373.309	720.386.621
Ban Kiểm soát	831.084.493	1.013.835.294
Ban Tổng Giám đốc	1.684.130.202	1.000.695.190

**28. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Căn cứ theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kế trước, hai bên thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính của Công ty.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 559.950.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**  
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh

**MẪU SỐ B 09-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.



Ngô Sinh Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Trần Vũ Linh  
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Ngân  
Người lập biểu

